

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		831.468.495.382	845.605.727.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		398.686.771.985	405.608.843.697
1. Tiền	111		119.686.771.985	126.608.843.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		279.000.000.000	279.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.851.577.500	28.851.577.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.851.577.500	28.851.577.500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.089.309.698	165.822.111.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87.114.343.345	89.146.092.375
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.747.641.143	16.441.618.244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		55.227.325.210	60.234.400.819
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		233.184.104.261	223.450.617.261
1. Hàng tồn kho	141		233.184.104.261	223.450.617.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.656.731.938	21.872.577.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.776.230.683	7.976.081.821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.768.269.628	9.442.105.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		112.231.627	4.454.389.819
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.114.085.146.701	1.128.028.089.189
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		430.085.029.882	419.922.088.282
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		30.040.240.000	30.040.240.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		400.044.789.882	389.881.848.282
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		256.646.237.016	277.527.039.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221		226.492.621.975	247.174.482.783
- Nguyên giá	222		510.999.334.073	511.083.286.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284.506.712.098)	(263.908.803.670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		30.153.615.041	30.352.557.071
- Nguyên giá	228		36.403.102.398	36.403.102.398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.249.487.357)	(6.050.545.327)
III. Bất động sản đầu tư	230		19.919.791.797	22.305.815.446
- Nguyên giá	231		24.928.956.536	28.068.170.536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.009.164.739)	(5.762.355.090)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.365.295.305	25.350.065.084
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.365.295.305	25.350.065.084
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		330.295.718.487	330.295.718.487
1. Đầu tư vào công ty con	251		149.376.730.000	149.376.730.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		39.732.051.987	39.732.051.987
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.186.936.500	141.186.936.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.773.074.214	52.627.362.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		48.606.932.778	50.461.220.600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.166.141.436	2.166.141.436
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.945.553.642.083	1.973.633.816.289

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		590.941.602.159	660.361.922.700
I. Nợ ngắn hạn	310		590.592.640.159	660.012.960.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		294.365.689.329	293.941.613.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.594.414.101	4.488.133.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18.022.255.011	13.196.973.206
4. Phải trả người lao động	314		53.618.006.387	110.489.885.728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.344.311.460	327.393.090
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.015.920.456	331.300.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		52.774.319.926	67.078.334.631
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		141.021.142.687	118.922.825.581
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.836.580.802	51.236.502.011
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		348.962.000	348.962.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		348.962.000	348.962.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.354.612.039.924	1.313.271.893.589
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.354.612.039.924	1.313.271.893.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.315.000.000.000	1.202.352.122.804
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.315.000.000.000	1.202.352.122.804
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	110.919.770.785

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.612.039.924	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.612.039.924	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.945.553.642.083	1.973.633.816.289

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Tôn Nữ Diệu Trí

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đoàn Thị Mai Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		508.356.958.904	553.238.964.996	508.356.958.904	553.238.964.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.449.949	885.333.600	1.449.949	885.333.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		508.355.508.955	552.353.631.396	508.355.508.955	552.353.631.396
4. Giá vốn hàng bán	11		342.657.522.915	377.095.197.459	342.657.522.915	377.095.197.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		165.697.986.040	175.258.433.937	165.697.986.040	175.258.433.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.636.154.849	3.282.515.700	13.636.154.849	3.282.515.700
7. Chi phí tài chính	22		1.087.821.938	924.248.690	1.087.821.938	924.248.690
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		290.439.051	432.758.419	290.439.051	432.758.419
8. Chi phí bán hàng	25		97.517.042.679	87.764.218.209	97.517.042.679	87.764.218.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		40.642.103.419	44.735.757.668	40.642.103.419	44.735.757.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		40.087.172.853	45.116.725.070	40.087.172.853	45.116.725.070
11. Thu nhập khác	31		7.690.067.783	1.503.838.207	7.690.067.783	1.503.838.207
12. Chi phí khác	32		177.586.926	1.802.552.244	177.586.926	1.802.552.244
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.512.480.857	(298.714.037)	7.512.480.857	(298.714.037)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.599.653.710	44.818.011.033	47.599.653.710	44.818.011.033
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.987.613.786	10.098.513.818	7.987.613.786	10.098.513.818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		39.612.039.924	34.719.497.215	39.612.039.924	34.719.497.215
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		301		301	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Tôn Nữ Diệu Trí

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2015
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đoàn Thị Mai Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		47.599.653.710	44.818.011.033
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.857.517.172	10.588.791.569
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.367.851.694)	(2.916.166.900)
- Chi phí lãi vay	06		290.439.051	432.758.419
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.379.758.239	52.923.394.121
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.832.985.541)	(14.089.020.533)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.733.487.000)	14.562.223.994
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32.057.626.915)	77.412.517.208
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.054.138.960	2.230.436.650
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(290.439.051)	(432.758.419)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.409.483.677)	(37.547.004.511)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			565.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.399.921.209)	(1.386.315.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.290.046.194)	94.238.472.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.786.757.764)	(383.646.027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.014.456.256	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.917.705.436	6.113.714.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.145.403.928	5.730.068.301
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		124.574.236.218	99.222.021.632
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(102.351.665.664)	(211.411.810.932)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.000.000.000)	(3.529.673.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.222.570.554	(115.719.463.293)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.922.071.712)	(15.750.922.412)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		405.608.843.697	466.595.788.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		398.686.771.985	450.844.865.930

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Trí

Tôn Nữ Diệu Trí

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng Cường

Nguyễn Văn Hùng Cường

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đoàn Thị Mai Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
 Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 QUÝ I NĂM 2015

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	887.000.000.000	-	-	24.654.694.784	911.654.694.784
Xác định lại giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa	315.352.122.804	110.919.770.785	-	-	426.271.893.589
Chuyển quỹ về Công ty mẹ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	111.774.152.354	111.774.152.354
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	(62.319.494.426)	(62.319.494.426)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	(74.109.352.712)	(74.109.352.712)
Số dư cuối năm trước	1.202.352.122.804	110.919.770.785	-	-	1.313.271.893.589
Số dư đầu năm nay	1.202.352.122.804	110.919.770.785	-	-	1.313.271.893.589
Tăng vốn từ đánh giá lại tài sản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	110.919.770.785	(110.919.770.785)	-	-	-
Tăng vốn từ tiền thu do phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ	1.728.106.411	-	-	-	1.728.106.411
Chuyển quỹ về Công ty mẹ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	39.612.039.924	39.612.039.924
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.315.000.000.000	-	-	39.612.039.924	1.354.612.039.924

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hùng Cường

Tôn Nữ Diệu Trí

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng Cường

Nguyễn Văn Hùng Cường



Đoàn Thị Mai Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất,
Phường 2, Quận Tân Bình, Tp HCM

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, Thương mại, Sản xuất
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất nước nắm; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh bất động sản, môi giới bất động sản; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ xoa bóp đôi bàn chân tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất....
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong kỳ hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh bán lẻ và kinh doanh dịch vụ tại thị trường mục tiêu là sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. **Kỳ kế toán năm:**
Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
 - Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Thông tin so sánh Quý 1 năm 2014: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**
Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng hóa của cửa hàng miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp thực tế đích danh, hàng tồn kho còn lại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư không được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất kể từ 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 36 – 47 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 04 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư vào các dự án trồng cao su, khu du lịch và các dự án bất động sản khác. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và xây dựng không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí thuê mặt bằng quảng cáo, chi phí vận chuyển, bản quyền diệt virus, ... được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

14. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính tổng hợp và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. ✓

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

VI. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRONG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tính thời vụ hoặc chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ:
Quý 1 và Quý 4 hàng năm là mùa cao điểm của Công ty. Tuy nhiên,
 - 1.1 Doanh thu sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2015 giảm so với cùng kỳ do:
 - Công ty không kinh doanh bán si bia.
 - Số lượng và sức mua bình quân của nhóm khách hàng chủ lực giảm.
 - Nhiều khách sạn đi vào hoạt động làm tăng lượng cung hơn 1.000 phòng; hãng taxi Phú Quốc giá rẻ hoạt động với hơn 160 xe tại thị trường Phú Quốc ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu dịch vụ khách sạn và vận chuyển của Công ty.
 - 1.2 Doanh thu tài chính tăng so với cùng kỳ do Công ty được tạm ứng cổ tức từ các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.
 - 1.3 Doanh thu khác tăng so với cùng kỳ do Công ty nhận tiền đền bù giải tỏa 4 (bốn) lô đất tại Huyện Phú Quốc Tỉnh Kiên Giang.
2. Tính chất, giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Công ty nhận tiền bồi thường của 4 lô đất tại Phú Quốc bị giải tỏa làm tăng khoản thu nhập bất thường.

3. Trình bày biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ
Phụ lục biến động Vốn chủ sở hữu đính kèm

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo Quý 1 năm 2014 so với Quý 1 năm 2015:
- Doanh thu, giá vốn giữa các đơn vị trực thuộc chưa được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
 - Các khoản giảm trừ bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.
 - Không trình bày theo số thuần thu nhập khác và chi phí khác cho hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.
- Không hồi tố số liệu so sánh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2014 theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.
5. **Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:**
Không phát sinh
6. **Cổ tức đã trả:**
Không phát sinh.
7. **Doanh thu và kết quả kinh doanh của các đơn vị trực thuộc:**
- 7.1 **Tổng doanh thu:** **529.681.731.587 đồng**
Trong đó:
- Phòng kinh doanh hàng miễn thuế: 237.070.388.610 đồng
 - Trung tâm thương mại SASCO Tân Sơn Nhất: 229.750.994.379 đồng
 - Chi nhánh Công ty SASCO tại Hà Nội: 21.259.829.417 đồng
 - Chi nhánh Công ty SASCO tại Phú Quốc: 22.728.253.237 đồng
- 7.2 **Lợi nhuận trước thuế TNDN:** **47.599.653.710 đồng**
Trong đó:
- Phòng kinh doanh hàng miễn thuế: 18.885.690.893 đồng
 - Trung tâm thương mại SASCO Tân Sơn Nhất: 43.460.386.666 đồng
 - Chi nhánh Công ty SASCO tại Hà Nội: 459.032.116 đồng
 - Chi nhánh Công ty SASCO tại Phú Quốc: (3.474.958.103) đồng
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ: không
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không
10. Các thông tin khác

Người lập biểu

Mười

Tôn Nữ Diệu Trí

Kế toán trưởng

Hùng

Nguyễn Văn Hùng Cường

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Hương

Đoàn Thị Mai Hương